

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN BÌNH GIANG  
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 02/7/2021

*“Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung”*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH GIANG, TỈNH HẢI DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quyên.**

**Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Hữu Lệ và ông Vũ Đình Mạnh.**

**- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Hiếu – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.**

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Phương Dung - Kiểm sát viên.**

Ngày 02 tháng 7 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 38/2021/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 4 năm 2021, về việc *“Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung”*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 6 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2021/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 6 năm 2021 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn: Chị Phạm Thị N - sinh năm 1995.**

HKTT: Thôn C, xã T, huyện B, tỉnh H.

Nơi cư trú: Thôn K, xã P, huyện T, tỉnh H.

**- Bị đơn: Anh Trần Văn P - sinh năm 1993.**

Địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện B, tỉnh H.

**- Người làm chứng:**

1- Ông **Trần Văn V**, sinh năm 1968 và bà **Hoàng Thị L**, sinh năm 1968 (bố, mẹ đẻ anh P).

Đều có địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện B, tỉnh H.

2- Bà **Đỗ Thị Ng**, sinh năm 1970 (mẹ đẻ chị N).

Địa chỉ: Thôn K, xã P, huyện T, tỉnh H.

(Có mặt: Chị N, bà Ng; Vắng mặt: anh P, bà L, ông V).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa, nguyên đơn- chị Phạm Thị N trình bày:**

Chị và anh Trần Văn P tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh H ngày 28 tháng 02 năm 2016.

Sau khi kết hôn, có thời gian khoảng gần 1 năm vợ chồng thuê nhà để làm nghề kim hoàn trên thành phố Hà Nội. Do anh P chơi bời, cờ bạc, nợ nần, không chăm lo cho gia đình nên đầu năm 2017 vợ chồng chuyển về quê sinh sống, chị về ở cùng gia đình đẻ tại xã P, huyện T còn anh P ở xã T, huyện B, thỉnh thoảng có thời gian anh P sang ở cùng mẹ con chị tại huyện T.

Sau khi vấp ngã, mặc dù đã được hai bên gia đình tạo mọi điều kiện để anh P thay đổi cách sống, khắc phục hậu quả nhưng anh P vẫn chơi bời, cờ bạc, nợ nần... thời gian anh P ở cùng chị tại huyện T có nhiều người, nhiều lần đến tìm anh P để đòi nợ, làm ảnh hưởng đến cuộc sống của gia đình chị. Vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn; tình cảm, lòng tin không còn.

Do mâu thuẫn vợ chồng căng thẳng, năm 2019 chị làm đơn xin ly hôn, sau đó hai bên gia đình khuyên bảo, bản thân chị cũng muốn tạo cơ hội cho anh P nên chị rút đơn và Tòa án đã đình chỉ vụ án nhưng sau khi rút đơn cả hai bên đều không có bất kỳ động thái nào để hàn gắn mối quan hệ vợ chồng mà mỗi người vẫn sống một nơi, không quan tâm đến nhau.

Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn không có khả năng hàn gắn, vợ chồng đã sống ly thân từ lâu nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh P.

Vợ chồng chị có 01 con chung là Trần Thị Ngọc A sinh ngày 17/01/2017, hiện đang ở cùng chị. Chị có nguyện vọng nuôi con chung và tự nguyện không yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con chung.

Hiện chị đang làm nghề kim hoàn ở thôn K, xã P, huyện T, tỉnh H, thu nhập hàng tháng ổn định từ 9.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng/tháng. Mẹ con chị ở cùng bố mẹ đẻ chị, điều kiện nơi ở, học tập của cháu A đều thuận lợi.

Về tài sản chung, nợ, công sức: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

***Tại biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa bà Đỗ Thị Ng trình bày:***

Sau khi kết hôn, chị N, anh P làm ăn trên Hà Nội được khoảng 1 năm, do phát sinh nhiều mâu thuẫn nên vợ chồng đưa nhau về quê, chị N về ở cùng gia đình bà còn anh P ở cùng bố mẹ đẻ. Có thời gian anh P sang ở cùng vợ tại huyện T, tỉnh H. Khoảng 3 năm nay anh P không qua lại gia đình bà.

Quá trình chung sống, bà thấy vợ chồng anh P, chị N không có mâu thuẫn gì lớn mà mọi bất đồng phát sinh do anh P chơi bời, cờ bạc, không tu chí làm ăn, nợ nần....có thời gian nhiều người đến gia đình bà tìm anh P để đòi nợ làm xáo trộn cuộc sống của gia đình.

Bản thân chị N và hai bên gia đình đã khuyên bảo, tạo nhiều cơ hội nhưng anh P không tiếp thu, sửa chữa....Chị N và anh P đã sống ly thân từ lâu và không còn quan tâm đến nhau.

Anh P và chị N có một con chung là Trần Thị Ngọc A, sinh năm 2017, hiện đang ở cùng mẹ cháu và gia đình bà. Bà đề nghị Tòa án giao cho chị N trực

tiếp nuôi dưỡng cháu Ngọc A, gia đình bà tiếp tục hỗ trợ để đảm bảo cuộc sống tốt nhất cho cháu.

***Tại biên bản lấy lời khai, bà L, ông V cơ bản thống nhất quan điểm:***

Anh P và chị N được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn anh P, chị N lên Hà Nội làm nghề kim hoàn. Khoảng 1 năm sau thì anh P về huyện B ở còn chị N về nhà đẻ tại huyện T, tỉnh H ở từ đó đến nay, thời gian đầu anh P qua lại giữa hai bên gia đình, sau đó anh P vào Bình Dương làm ăn, thỉnh thoảng về qua nhà rồi lại đi. Ông, bà không biết địa chỉ cụ thể của anh P mà mỗi khi có việc cần liên hệ thì anh P gọi điện cho bố hoặc ngược lại.

Ông, bà xác định nguyên nhân anh P, chị N mâu thuẫn phần lớn là do anh P mãi chơi, không tu chí làm ăn... ông, bà biết việc chị N xin ly hôn nhưng cũng không ép buộc gì, chỉ biết động viên anh, chị còn quyền quyết định là của anh, chị.

Anh P, chị N có một con chung Trần Thị Ngọc A, sinh năm 2017 hiện đang ở cùng chị N và ông, bà ngoại của cháu, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Tòa án giao cho chị N nuôi con chung thì khi nào anh P có điều kiện nuôi dưỡng con hoặc chị N có thay đổi, không trực tiếp nuôi con thì gia đình ông, bà sẽ đề nghị sau.

Ông V xác định sau khi Tòa án giao các văn bản tố tụng của anh P cho ông, ông đã thông tin kịp thời cho anh P. Do anh P đang làm công nhân trong Bình Dương, lại trong tình hình dịch bệnh covid- 19 nên anh P không thể về Tòa án được, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Ông khẳng định anh P đã biết nội dung các văn bản tố tụng có liên quan đến anh do Tòa án giao.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh H xác định việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán trong quá trình thu thập chứng cứ, của HĐXX, Thư ký, nguyên đơn tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; anh P vắng mặt tại Tòa án và tại phiên tòa là chưa chấp hành nghiêm quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị HĐXX:

Áp dụng: khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

Xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị N, xử cho chị Phạm Thị N được ly hôn anh Trần Văn P.

- Về quan hệ con chung: Giao cho chị Phạm Thị N trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung Trần Thị Ngọc A, sinh ngày 17/01/2017 (hiện đang ở cùng chị N) đến khi con chung trưởng thành, 18 tuổi. Chấp nhận sự

tự nguyện của chị N không yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con chung. Anh P có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

- Về quan hệ tài sản: Chị N, anh P không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.
- Về án phí: Chị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Trần Văn P là bị đơn đã được Tòa án thông báo, tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, anh P vắng mặt theo giấy triệu tập, vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do; ông V, bà L là những người làm chứng vắng mặt tại phiên tòa nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung:

[2.1] Quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị N và anh Trần Văn P được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh H ngày 29/02/2016, là hôn nhân hợp pháp.

Lời khai của chị N về thời gian, điều kiện kết hôn, quá trình chung sống, nguyên nhân mâu thuẫn cơ bản phù hợp với lời khai của những người làm chứng, phù hợp với kết quả xác minh tại địa phương thể hiện: Sau khi kết hôn, chị N, anh P chỉ duy trì cuộc sống chung được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn và vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2017 đến nay. Hai bên gia đình đã động viên, khuyên bảo nhưng không kết quả. Năm 2019 chị N làm đơn xin ly hôn, sau đó rút đơn và Tòa án đã đình chỉ giải quyết vụ án. Sau khi Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án, hai bên không có bất kỳ động thái gì thể hiện việc hàn gắn mối quan hệ vợ chồng.

Xét mâu thuẫn giữa chị N, anh P đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị N, xử cho chị N được ly hôn anh P phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về quan hệ con chung: Chị N, anh P có một con chung là Trần Thị Ngọc A sinh ngày 17/01/2017 (hiện đang ở cùng chị N). Chị N có nguyện vọng nuôi con và tự nguyện không yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con.

Kết quả xác minh, thu thập chứng cứ thể hiện: Hiện anh P không có mặt tại địa phương. Chị N đang trực tiếp nuôi con chung, mẹ con chị đang ở cùng bố mẹ đẻ chị. Chị N có việc làm, thu nhập ổn định, bố - mẹ đẻ chị sẵn sàng hỗ trợ chị trong việc chăm sóc con; con chung được chị N nuôi dưỡng chu đáo, đảm bảo phát triển toàn diện. Vì vậy cần chấp nhận yêu cầu của chị N, giao con chung Trần Thị Ngọc A cho chị N nuôi dưỡng; chị N tự nguyện không yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi, chị cam kết đảm bảo cuộc sống của các con chung. Đây là sự tự nguyện của chị không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên chấp nhận, phù hợp quy định tại Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.3] Về quan hệ tài sản, công sức: Chị N không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[2.4] Về án phí: Chị N khởi kiện vụ án ly hôn sơ thẩm nên phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ: khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân gia đình; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị N.

1- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Phạm Thị N được ly hôn anh Trần Văn P.

2- Về quan hệ con chung: Giao cho chị Phạm Thị N trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung Trần Thị Ngọc A sinh ngày 17/01/2017 (hiện đang ở cùng chị N) đến khi con chung trưởng thành, 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị N không yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con chung. Anh P có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3- Về quan hệ tài sản: Chị N, anh P không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

4- Về án phí: Chị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được đối trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh H theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2018/0004738 ngày 25/3/2021.

5- Về quyền kháng cáo: Chị N có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; Anh P có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết.

#### **Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND xã T, huyện B;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Nguyễn Thị Quyên**